

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020;
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của Quảng Trị**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật tổ chức HDND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông báo số 121/TB-BTNMT ngày 20/6/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của tỉnh Quảng Trị;

Để có cơ sở trình Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 26 Luật Đất đai năm 2003, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của tỉnh Quảng Trị với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		473.982	100	473.982	100
1	Đất nông nghiệp	381.467	80,48	401.348	84,68
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	28.440	6,00	24.740	5,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	22.306	4,71	22.000	4,64
1.2	Đất rừng phòng hộ	94.483	19,93	87.370	18,43
1.3	Đất rừng đặc dụng	66.568	14,04	65.753	13,87
1.4	Đất rừng sản xuất	129.134	27,24	129.153	27,25
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.669	0,56	3.812	0,80
1.6	Đất làm muối	9	0,01	10	0,01
1.7	Đất trồng cây lâu năm	35.370	7,46	70.439	14,86

1.8	Các loại đất NN còn lại	24.795	5,23	20.072	4,23
2	Đất phi nông nghiệp.	39.440	8,32	54.445	11,49
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	1.213	0,26	1.214	0,26
2.2	Đất an ninh	336	0,07	384	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	242	0,05	2.143	0,45
2.4	Đất di tích danh thắng	106	0,02	155	0,03
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	61	0,01	296	0,06
2.6	Đất phát triển hạ tầng.	13.508	2,85	21.309	4,50
	Trong đó:				
	- Đất giao thông	8.077	1,70	12.235	2,58
	- Đất thủy lợi	4.256	0,90	6.053	1,28
	- Đất công trình năng lượng	165	0,03	1.208	0,25
	- Đất công trình B.chính V.thông	14		35	0,01
	- Đất cơ sở văn hoá	147	0,03	333	0,07
	- Đất cơ sở y tế	73	0,02	107	0,02
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	500	0,11	729	0,15
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	240	0,05	464	0,10
	- Đất cơ sở nghiên cứu KH			30	0,01
	- Đất cơ sở dịch vụ về XH	2	0,01	17	0,01
	- Đất chợ	34	0,01	99	0,02
2.7	Đất ở tại đô thị	1.347	0,28	2.259	0,48
2.8	Đất ở tại nông thôn	2.974	0,63	3.883	0,82
2.9	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	250	0,05	421	0,09
2.10	Đất cho hoạt động K.sản	158	0,03	695	0,15
2.11	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	392	0,08	400	0,08
2.12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.238	0,89	4.347	0,92
2.13	Đất cơ sở SX kinh doanh	498	0,11	2.499	0,53
2.14	Đất sản xuất VLXD, gồm sứ	219	0,05	844	0,18
2.15	Các loại đất PNN còn lại	13.898	2,93	13.595	2,87
3	Đất chưa sử dụng	53.075	11,20	18.189	3,84
*	Các chỉ tiêu quan sát				
1	Đất đô thị	17.344	3,66	29.764	6,28
2	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	66.568	14,04	65.773	13,88
3	Đất khu du lịch	1.197	0,25	3.435	0,72

2. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015):

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Các năm trong kỳ kế hoạch
-----	----------	---------------------------

		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		473.982	473.982	473.982	473.982	473.982
1	Đất nông nghiệp, trong đó:	381.257	382.899	385.570	389.242	392.286
1.1	Đất trồng lúa	28.430	28.081	27.691	27.229	26.406
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	22.297	22.294	22.308	22.356	22.146
1.2	Đất rừng phòng hộ	94.483	93.351	92.067	90.478	88.555
1.3	Đất rừng đặc dụng	66.568	66.427	66.256	66.041	65.795
1.4	Đất rừng sản xuất	129.005	128.602	128.236	127.860	127.305
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.668	2.792	2.944	3.138	3.355
1.6	Đất làm muối	10	10	10	10	10
1.7	Đất trồng cây lâu năm	35.332	39.420	44.738	51.556	59.030
1.8	Các loại đất NN còn lại	24.763	24.216	23.628	22.931	21.830
2	Đất phi nông nghiệp, trong đó:	39.665	41.419	42.852	44.320	47.217
2.1	Đất quốc phòng	1.229	1.203	1.204	1.205	1.204
2.2	Đất an ninh	345	366	372	375	376
2.3	Đất khu công nghiệp	306,11	508,70	666,13	838,46	1.005,82
2.4	Đất di tích danh thắng	106	113	121	130	138
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	66	96	131	170	207
2.6	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	13.629	14.442	15.103	15.810	18.006
	- Đất giao thông	8.098	8.316	8.577	8.867	10.788
	- Đất thủy lợi	4.334	4.650	4.852	5.063	5.141
	- Đất công trình năng lượng	165	326	424	522	620
	- Đất công trình B.chính V.thông	14	17	20	23	26
	- Đất cơ sở văn hoá	147	178	205	233	257
	- Đất cơ sở y tế	73	83	89	95	100
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	503	538	568	599	629
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	240	262	284	307	330
	- Đất cơ sở nghiên cứu KH					
	- Đất cơ sở dịch vụ về XH	17	17	17	17	17
	- Đất chợ	38	54	68	83	99
2.7	Đất ở tại đô thị	1.381	1.497	1.617	1.697	1.806

2.8	Đất ở tại nông thôn	3.021	3.193	3.311	3.433	3.498
2.9	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	272	307	323	340	354
2.10	Đất cho hoạt động K.sản	200	252	302	351	400
2.11	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	392	394	394	395	396
2.12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.237	4.272	4.281	4.290	4.293
2.13	Đất cơ sở SX kinh doanh	433	682	900	1130	1355
2.14	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	219	291	351	410	466
2.15	Các loại đất PNN còn lại	13829	13803	13775	13747	13711
3	Đất chưa sử dụng	53.060	49.664	45.560	40.420	34.479
*	Các chỉ tiêu quan sát					
1	Đất đô thị	17.344	17.344	17.344	21.916	22.098
2	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	66.568	66.427	66.256	66.041	65.815
3	Đất khu du lịch	1.197	1.441	1.684	1.928	2.092

3. Giải pháp tổ chức thực hiện:

- Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.
- Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho các huyện thành phố, thị xã để các địa phương xây dựng quy hoạch, kế hoạch của đơn vị mình;
- Thực hiện việc quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch và kế hoạch.
- Cập nhật, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong quản lý và sử dụng đất.
- Xây dựng cơ chế chính sách phù hợp để phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng.
- Hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để có cơ sở trình Chính phủ phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTTU (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VPUBND tỉnh;
- Lưu VT, TH, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Cường